

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: Natri Bicacbonat

Tên gọi khác: Baking soda, Sodium bicarbonate

Công thức hóa học: NaHCO_3

Số CAS: 144-55-8

Khối lượng phân tử: 84.01 g/mol

MỤC 1: NHẬN DẠNG

- Tên thương mại:** Natri Bicacbonat (NaHCO_3)
- Công dụng:** Dùng trong thí nghiệm, chế biến thực phẩm, trung hòa axit, xử lý nước
- Nhà cung cấp:**
Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
Mã số thuế: 0314051291
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, P. An Hội Đông, TP.HCM
SĐT khẩn cấp: 0909.907.861

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- Phân loại GHS:** Không nguy hại theo GHS
- Từ cảnh báo:** Không có
- Câu cảnh báo nguy hại:** Không đáng kể trong điều kiện sử dụng bình thường
- Phòng ngừa:**
 - P264: Rửa tay sạch sau khi tiếp xúc
 - P280: Đeo kính bảo hộ nếu cần

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Tỷ lệ %
Sodium bicarbonate	144-55-8	≥ 96%

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Di chuyển đến nơi thoáng khí, rửa mũi nếu có bụi
- Tiếp xúc da:** Rửa bằng nước sạch, xà phòng nếu cần
- Tiếp xúc mắt:** Rửa kỹ bằng nước trong ít nhất 15 phút
- Nuốt phải:** Không gây độc, uống nước để làm loãng

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Chất chữa cháy:** Nước, bọt, CO_2 , bột khô
- Chất nguy hiểm tạo ra khi cháy:** CO_2 , natri oxit trong điều kiện cực đoan
- Trang bị bảo hộ:** Không yêu cầu đặc biệt

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Thu gom:** Dùng chổi quét hoặc hút bụi. Tránh phát tán bụi
- Biện pháp môi trường:** Tránh xả trực tiếp lượng lớn vào nguồn nước
- Bảo hộ cá nhân:** Khẩu trang chống bụi, kính bảo hộ nếu lượng lớn

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- Sử dụng:** Tránh tạo bụi mịn; bảo vệ mắt khi thao tác với lượng lớn
- Bảo quản:** Nơi khô ráo, tránh ẩm và axit
- Không tương thích:** Axit mạnh (phản ứng giải phóng CO_2)

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Giới hạn tiếp xúc:** Không thiết lập vì độc tính thấp

- **Trang bị bảo hộ:**
 - Hô hấp: Không cần thiết nếu thông thoáng
 - Mắt: Kính an toàn trong phòng thí nghiệm
 - Da: Găng tay nếu tiếp xúc liên tục

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- **Trạng thái:** Rắn, bột tinh thể
- **Màu sắc:** Trắng
- **Mùi:** Không mùi
- **Độ tan trong nước:** 9.6 g/100 mL (25°C)
- **pH (1% dung dịch):** ~8.3
- **Nhiệt độ phân hủy:** > 50°C (giải phóng CO₂)

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định trong điều kiện thường
- **Tránh:** Nhiệt, axit
- **Phản ứng nguy hiểm:** Phản ứng với axit sinh khí CO₂
- **Sản phẩm phân hủy:** CO₂, natri cacbonat

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD50 (chuột, đường miệng):** > 4220 mg/kg
- **Tác động:** Không độc ở liều nhỏ; có thể gây kích ứng mắt nhẹ nếu tiếp xúc trực tiếp

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- Không độc cho môi trường ở liều sử dụng thông thường
- Có thể thay đổi pH nếu xả vào nguồn nước lớn

MỤC 13: THÔNG TIN VỀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Thu gom vào bao chứa kín
- Có thể xả lượng nhỏ vào cống với nhiều nước
- Tuân theo quy định địa phương

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- Không phải hàng nguy hiểm theo tiêu chuẩn vận chuyển quốc tế
- Không yêu cầu nhãn nguy hiểm

MỤC 15: THÔNG TIN PHÁP LÝ

- Không nằm trong danh sách hóa chất hạn chế
- Được phép sử dụng trong phòng thí nghiệm và thực phẩm (có kiểm soát)

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày soạn SDS:** 07/07/2025
- **Tài liệu tham khảo:** Sigma-Aldrich, PubChem, TCVN về hóa chất thường dùng
- **Khuyến cáo:** Không dùng cho mục đích y tế hoặc tiêm truyền. Tránh tiếp xúc liên tục với da khô/mắt.
- **Ghi chú:**
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát

- Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế